

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VVS)

## CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam

Ngày 29/12/2023	16,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-2.4%	-

DT thuần 2023
2,265
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,829  -44.7%

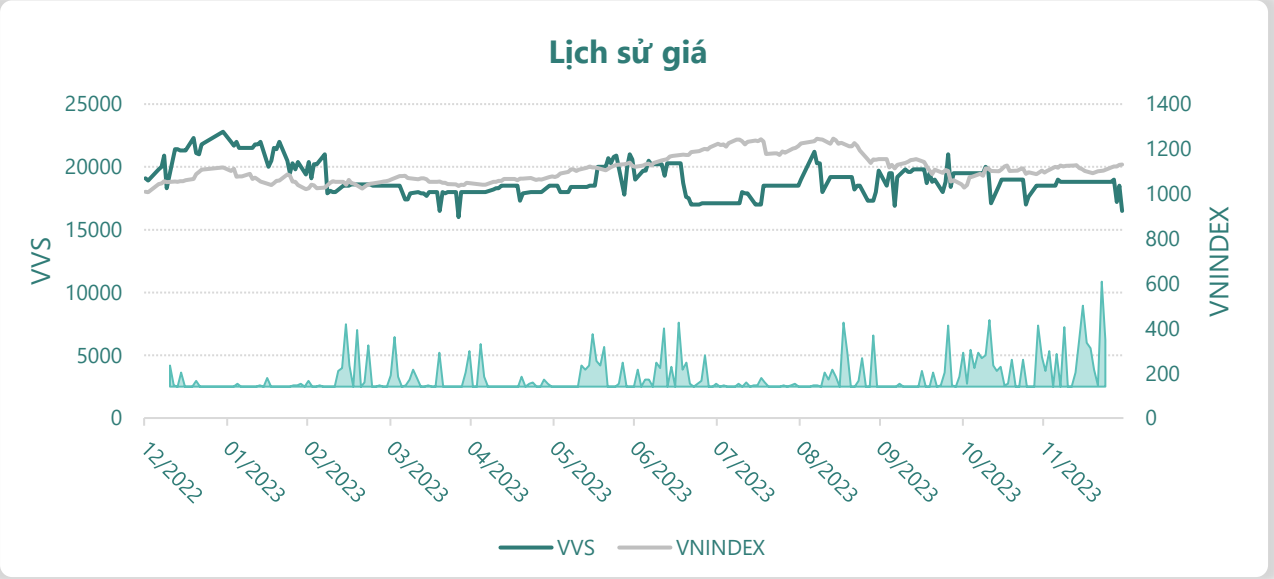
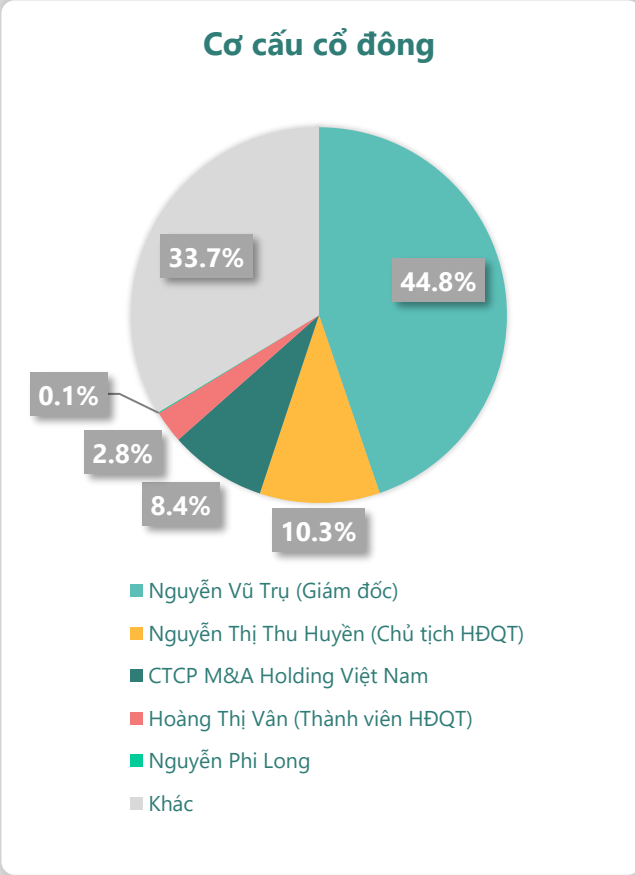
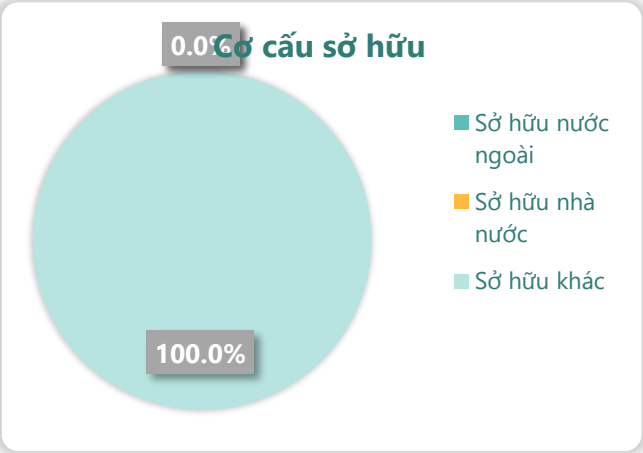
LN thuần 2023
22.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.6  -36.2%

LN sau thuế 2023
17.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.8  -38.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.5%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2023
6.4%
YoY: +/-▼ 5.3%

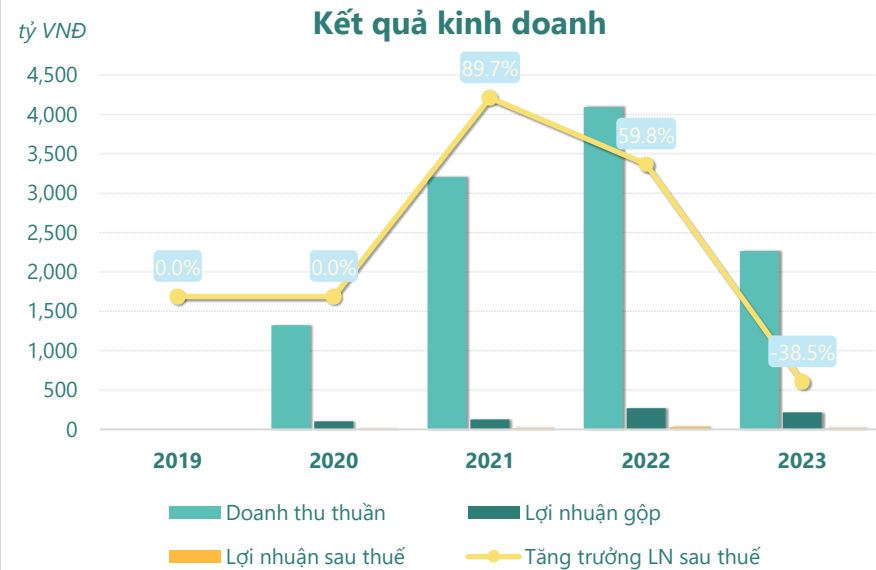
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,000 - 22,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	355
Số lượng CPLH (CP)	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.86
EPS	784
P/E	21.1



Năm **2023**, **VVN** ghi nhận doanh thu thuần **2,860** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **442.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.39%** và **giảm 50.3%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 33.3% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

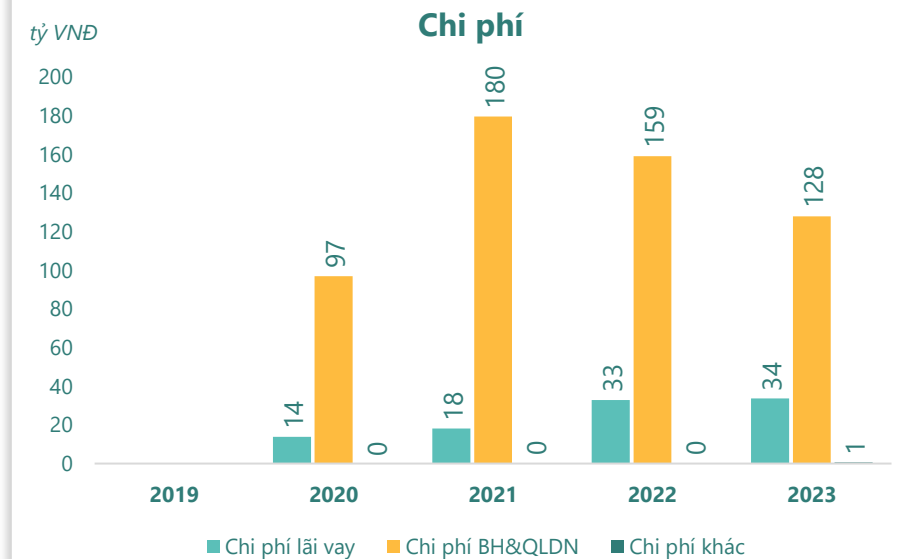
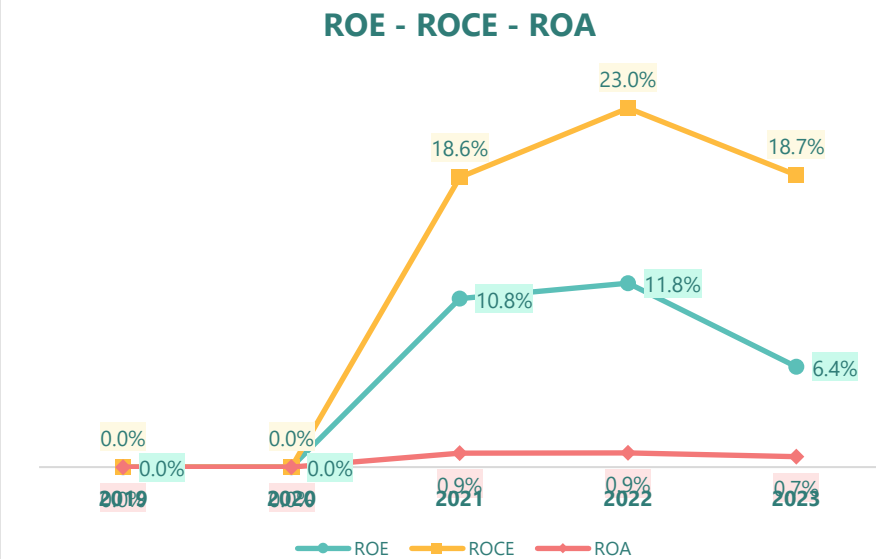
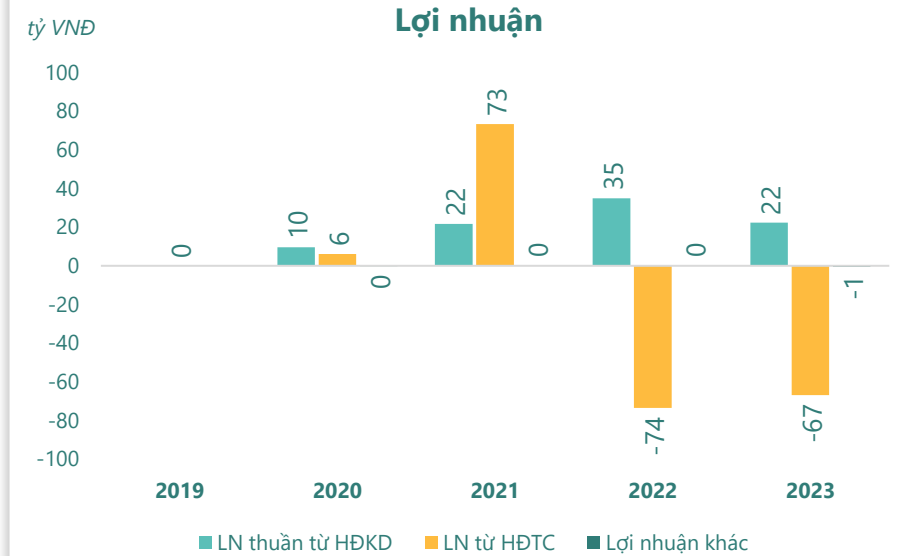
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của VVN năm 2023 giảm đi 161.9 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 460.3 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

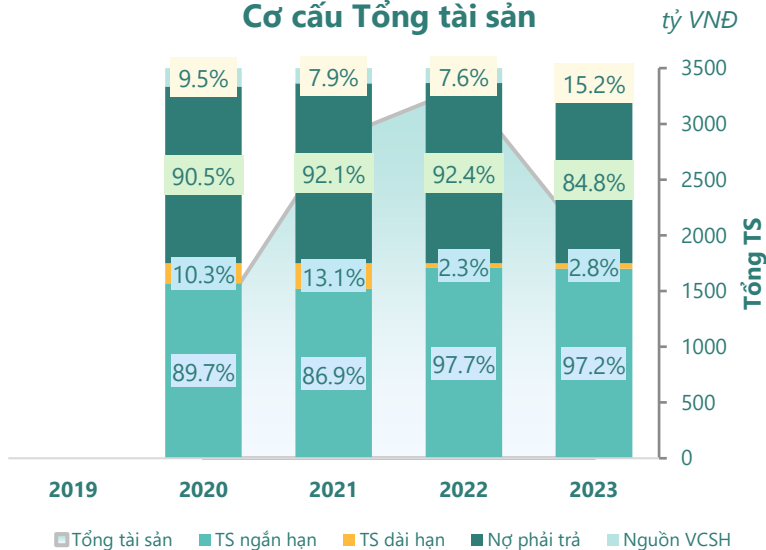
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức 196.0 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức 218.6 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 9.28 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VVN năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 33.3%, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

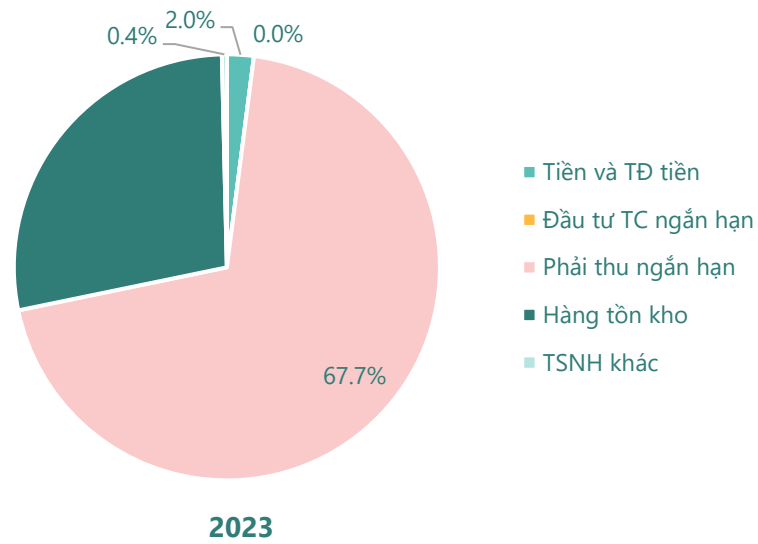


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

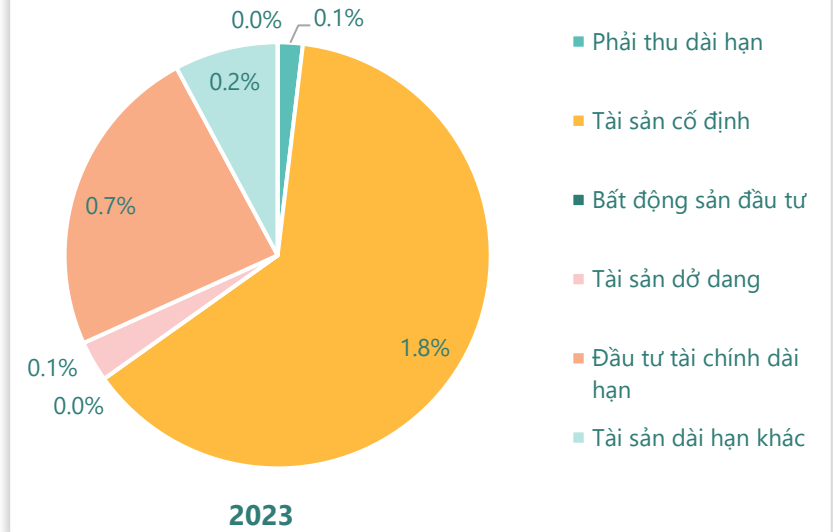
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VVN** năm 2023 đạt **4,636** tỷ đồng, giảm **4.09%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.7% và 48.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 135%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

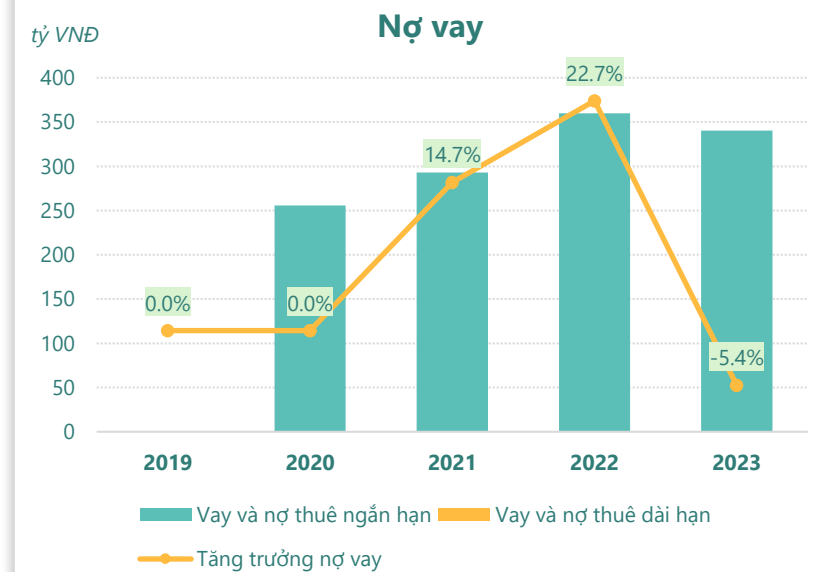
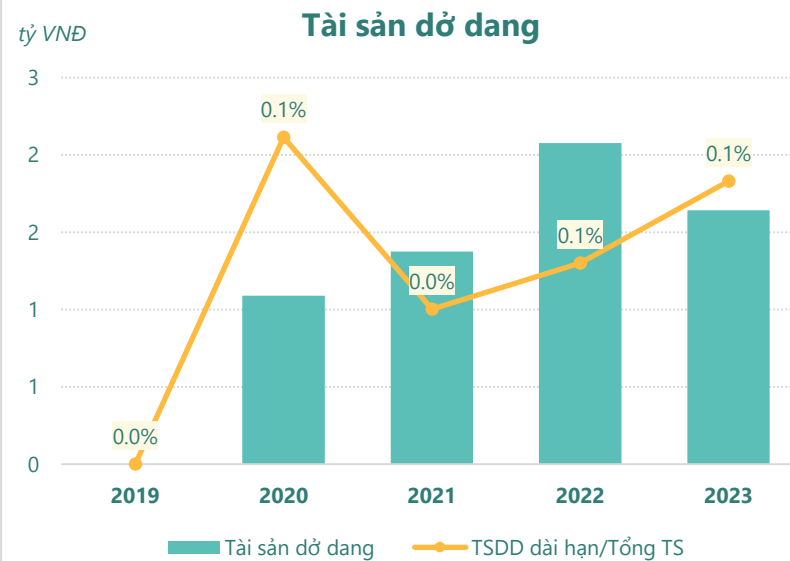
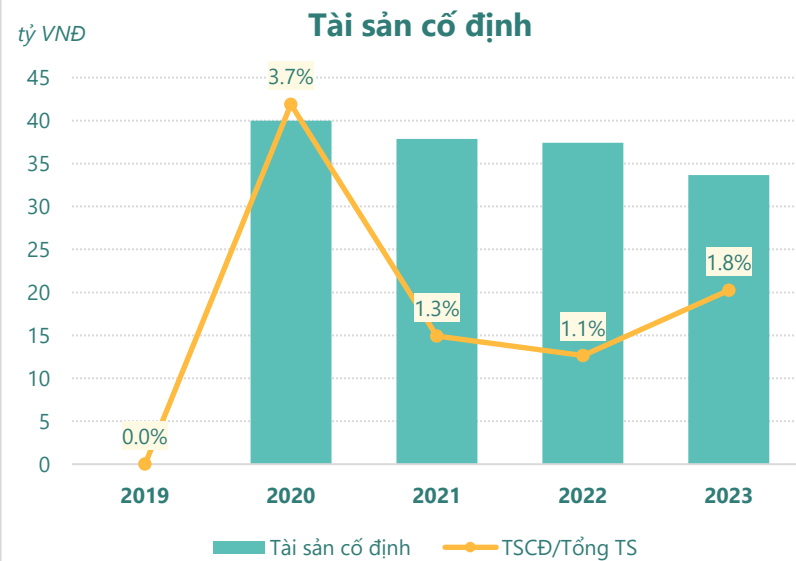
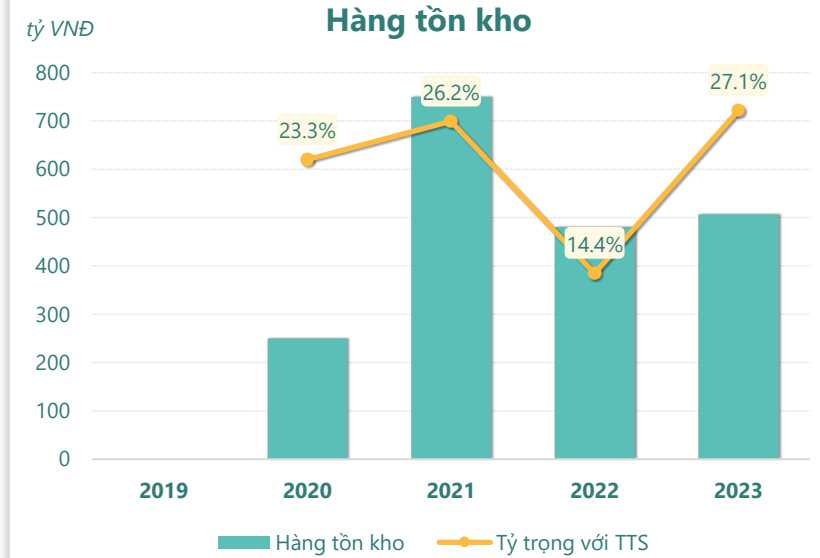
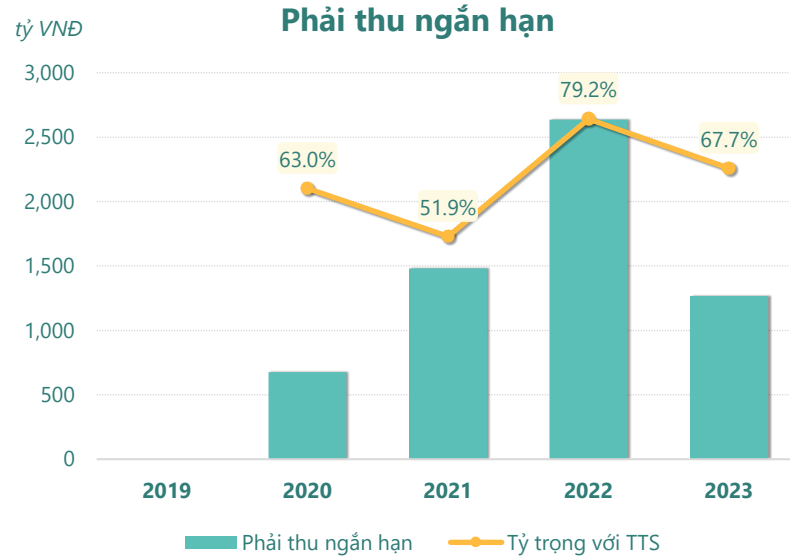
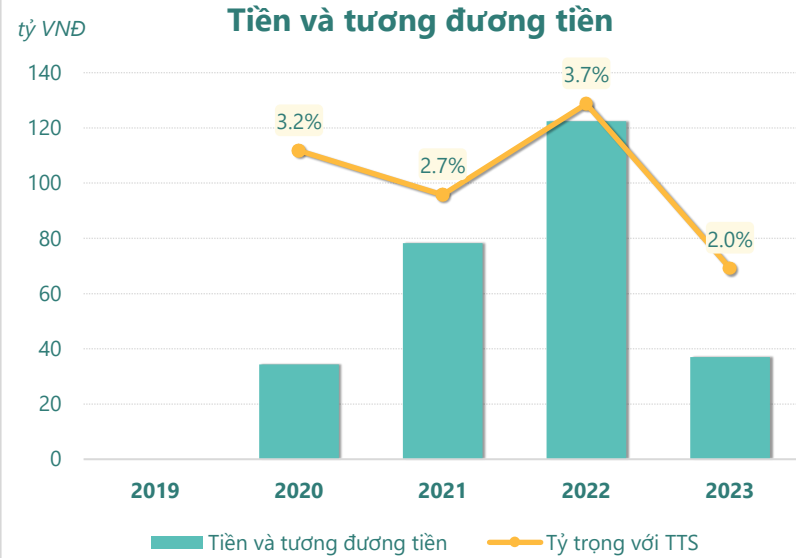
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VVN đạt **2,397** tỷ đồng, tăng trưởng **4.54%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

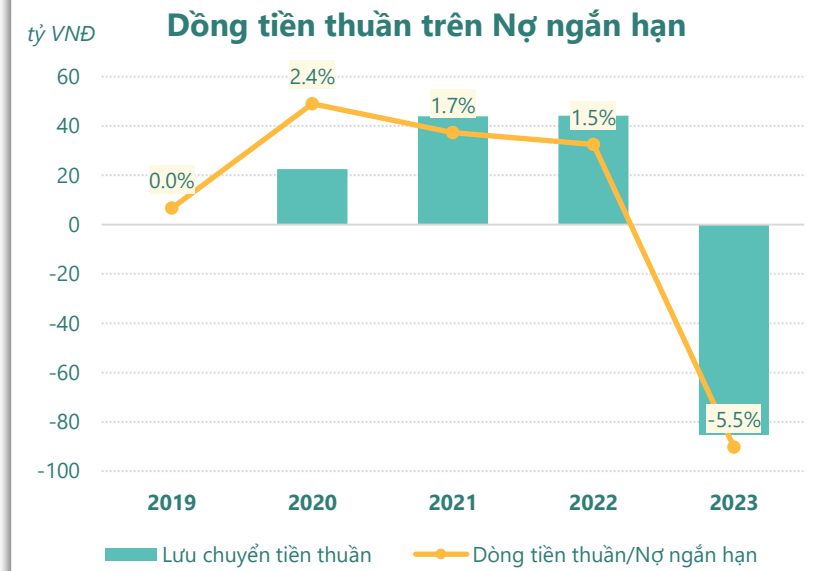
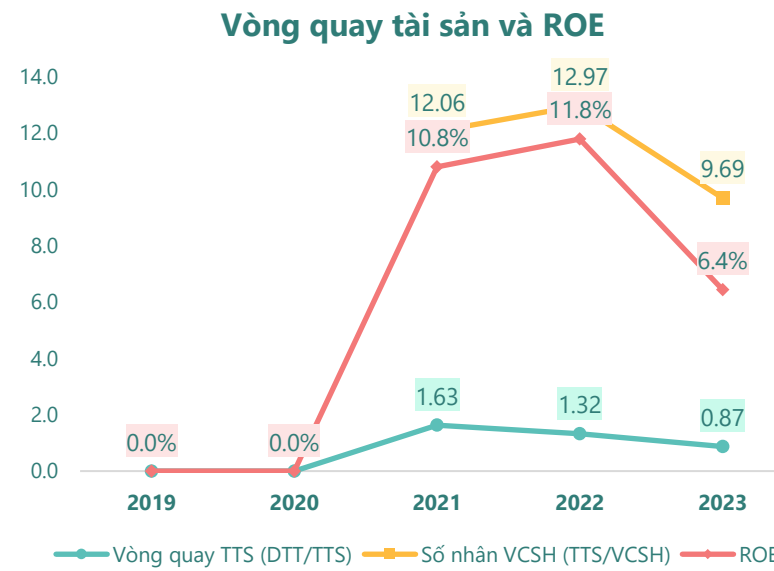
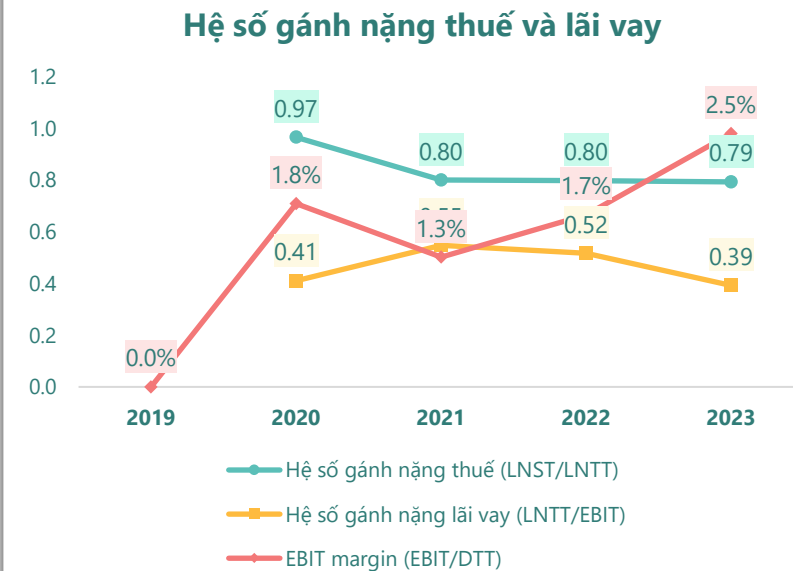
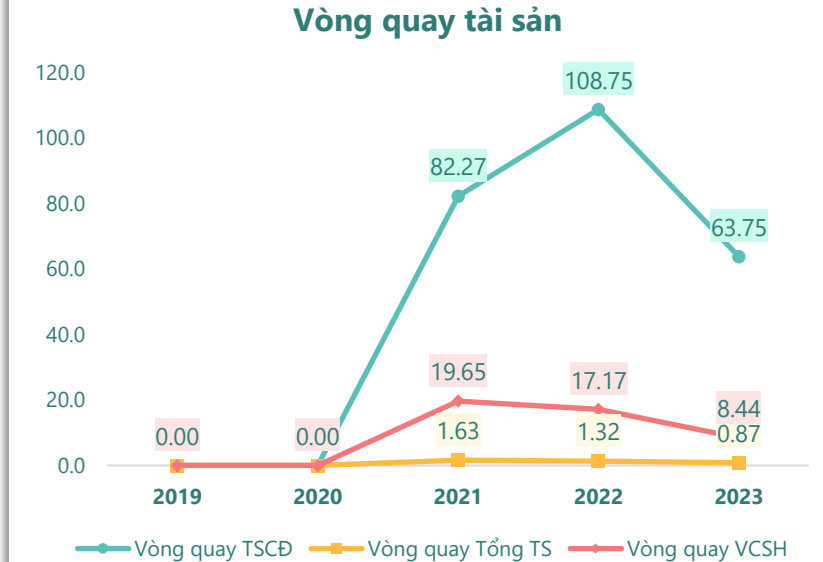
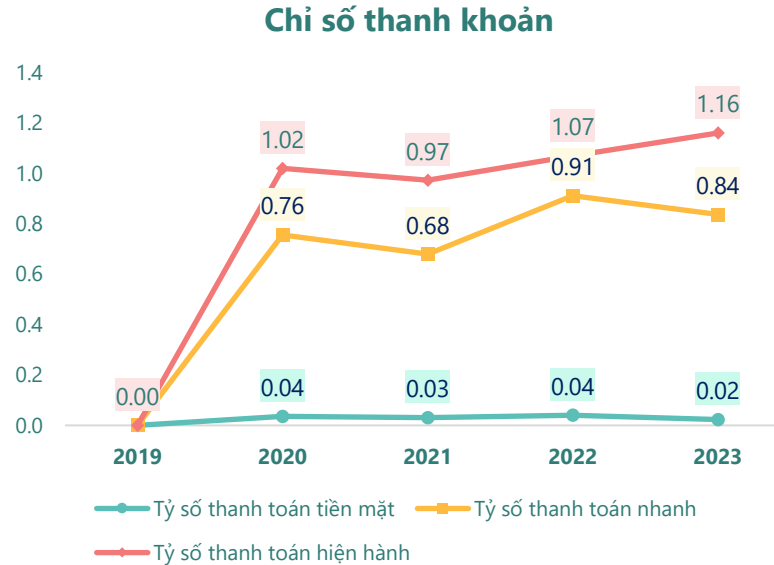
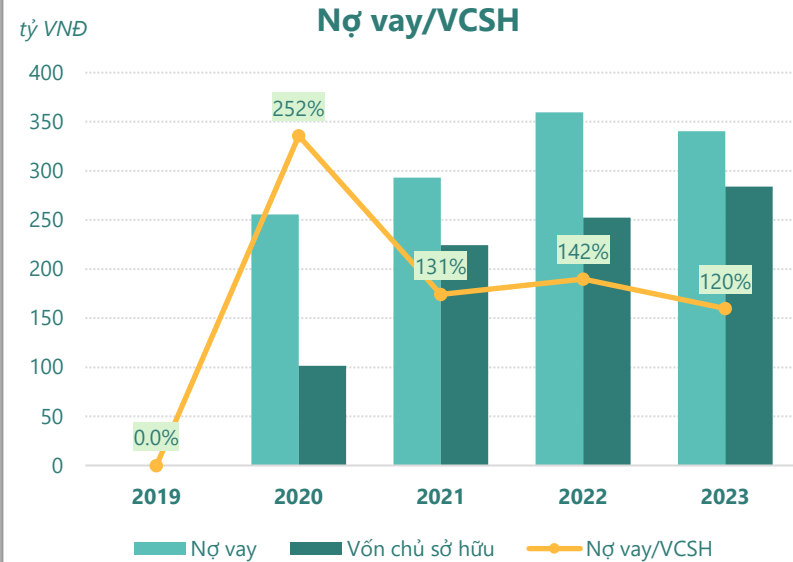
**Tài sản dài hạn** đạt **2,238** tỷ đồng giảm **11.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.27%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,322</b>	<b>3,203</b>	<b>4,094</b>	<b>2,265</b>
Giá vốn hàng bán	1,221	3,075	3,827	2,048
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>101</b>	<b>128</b>	<b>268</b>	<b>217</b>
Doanh thu HĐTC	29.2	119	171	158
Chi phí TC	23.1	45.6	245	225
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.8</b>	<b>18.2</b>	<b>32.9</b>	<b>33.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	55.5	135	95.8	64.4
Chi phí QLDN	41.5	44.6	63.3	63.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.63</b>	<b>21.7</b>	<b>34.9</b>	<b>22.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.02	0.34	0.30	-0.50
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.60</b>	<b>22.0</b>	<b>35.2</b>	<b>21.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.28</b>	<b>17.6</b>	<b>28.1</b>	<b>17.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.28</b>	<b>17.6</b>	<b>28.1</b>	<b>17.3</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.2	944	171	-1,300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.6	-1,043	-193	1,220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.9	143	66.6	-5.11
Tiền đầu kỳ	11.8	34.3	78.2	122
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>22.5</b>	<b>43.9</b>	<b>44.2</b>	<b>-85.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.02
Tiền cuối kỳ	34.3	78.2	122	37.0

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,074</b>	<b>2,857</b>	<b>3,329</b>	<b>1,871</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>964</b>	<b>2,484</b>	<b>3,251</b>	<b>1,818</b>
Tiền và tương đương tiền	34.3	78.2	122	37.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	120	0	0
Phải thu ngắn hạn	677	1,482	2,636	1,267
Hàng tồn kho	250	750	480	506
Tài sản ngắn hạn khác	2.77	54.4	12.3	6.82
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>110</b>	<b>373</b>	<b>77.4</b>	<b>53.2</b>
Phải thu dài hạn	0.96	1.31	0.90	1.01
Tài sản cố định	40.0	37.9	37.4	33.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.09	1.37	2.08	1.64
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	328	25.2	12.7
Tài sản dài hạn khác	5.49	4.87	11.9	4.19
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>972</b>	<b>2,633</b>	<b>3,076</b>	<b>1,587</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>945</b>	<b>2,553</b>	<b>3,040</b>	<b>1,566</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	256	293	360	340
Phải trả người bán ngắn hạn	221	540	311	249
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>27.4</b>	<b>79.4</b>	<b>36.3</b>	<b>20.4</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>102</b>	<b>224</b>	<b>252</b>	<b>284</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>102</b>	<b>224</b>	<b>252</b>	<b>284</b>
Vốn điều lệ	100	205	205	215
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>